|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 31/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 26 tháng 7 đến ngày 01 tháng 8 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 28,7 0C; Cao nhất: 38,50C; Thấp nhất: 22,40C;

Độ ẩm: Trung bình: 86,7 %; Cao nhất: 97,3 %; Thấp nhất: 73,6%.

- Nhận xét: Trong kỳ chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to đến rất to.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Ngày 02/8, có mưa vừa, mưa to và dông, cục bộ có nơi mưa rất to. Trong cơn dông có khả năng xảy ra lốc sét, mưa đá và gió giật mạnh.Từ ngày 03/8-04/8, có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to đến rất to.Từ ngày 05/8-08/8, ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi.

+ Đồng Bằng Sông Hồng:Từ ngày 02-04/8, có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Trong cơn dông có khả năng xảy ra lốc sét, mưa đá và gió giật mạnh.Từ ngày 05/8-08/8, ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 29,7 0C; Cao nhất: 37 0C; Thấp nhất: 25,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 77 %; Cao nhất: 84,6 %; Thấp nhất: 65 %.

- Nhận xét: Do ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 2 trong vùng có mưa vừa đến mưa to nhiều nơi vùng núi và trung du có nơi mưa rất to, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng vụ Thu Mùa. Mưa lớn làm ngập úng cục bộ một số diện tích lúa và rau màu ở vùng trũng thấp tại tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An

- Dự báo trong tuần tới: Ngày 02/8, có mưa rào rải rác và có nơi có dông.Từ ngày 03/8-08/8, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng; riêng khu vực Thanh Hoá-Hà Tĩnh chiều tối và đêm 03/8 có mưa rào và dông rải rác. Trong cơn dông có khả năng xảy ra lốc sét, mưa đá và gió giật mạnh.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 31,2 0C; Cao nhất: 36,5 0C; Thấp nhất: 28,4 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 63,4 %; Cao nhất: 71,8 %; Thấp nhất: 58,4 %.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 21,8 0C; Cao nhất: 30,7 0C; Thấp nhất: 16,4 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 90,8%; Cao nhất: 95,4 %; Thấp nhất: 85,9 %.

- Nhận xét: Thời tiết tuần qua ở khu vực Đồng bằng ngày nắng, trời nhiều mây, chiều tối có mưa rào rải rác vài nơi. Khu vực Tây Nguyên trời mây thay đổi, ngày nắng gián đoạn, chiều tối và đêm có mưa rào và dông, cục bộ có mưa to vài nơi. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho xuống giống lúa Mùa. Lúa Hè Thu, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 02-08/8, có nắng nóng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Trong cơn dông có khả năng xảy ra lốc sét, mưa đá và gió giật mạnh.

+ Tây Nguyên: Ngày 02/8, ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi.

Từ ngày 03-08/8, ngày nắng, chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác. Trong cơn dông có khả năng xảy ra lốc sét, mưa đá và gió giật mạnh.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,9 0C; Cao nhất: 36 0C; Thấp nhất: 28,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 83,7 %; Cao nhất: 89,3 %; Thấp nhất: 75,5 %.

- Nhận xét: Thời tiết khu vực Nam Bộ trong tuần phổ biến chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng.

- Dự báo trong tuần tới: Ngày 02/8, ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi.Từ ngày 03-08/8, ngày nắng, chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác. Trong cơn dông có khả năng xảy ra lốc sét, mưa đá và gió giật mạnh.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Cuối đẻ nhánh - Đứng cái, phân hóa đòng  | 210.632 |
| Trà chính vụ | Đẻ nhánh - Đẻ nhánh rộ | 474.153 |
| Trà muộn | Cấy, hồi xanh - đẻ nhánh | 115.213 |
| **Tổng cộng** | **776.643** |

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Cây ngô Hè thu | 5 lá – xoáy nõn, trỗ cờPhun râu – phát triển bắp | 140.724 |
| Lạc | Phân cành - hoa | 3.122 |
|  Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
|  Cây bưởi | Phát triển quả  | 36.363 |
|  Cây xoài | Thu hoạch | 19.521 |
|  Cây vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
|  Cây chè | Phát triển búp – thu hái | 85.704 |
|  Cây sắn | Phát triển thân lá | 7.450 |
|  Cây dong | Phát triển thân, củ | 899 |
|  Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
|  Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
|  Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
|  Cây hồi | Kinh doanh | 34.825 |
|  Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

Lúa Hè Thu 2024: Toàn vùng đã xuống giống được **294.424,5** **ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Làm đòng - trổ - chín  | 130.674,5 |
| Trà chính vụ | Đứng cái- làm đòng-trổ | 151.394,3 |
| Trà muộn | BRHX – đẻ nhánh rộ | 12.355,6 |
| **Tổng** |  | **294.424,5** |

***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Cây ngô | Gieo - 7 lá - phun râu | 24.152,9 |
| Cây lạc  | Cây con - thu hoạch | 2.106,2 |
| Cây rau đậu | Cây con - Phân cành - đâm tia | 29.803,6 |
| Khoai lang | PT thân lá – củ | 2.103,5 |
| Cây sắn | Vươn lóng | 49.459,4 |
| Cây mía | KTCB - KD | 33.949,3 |
| Cây cam, chanh | KTCB- PT quả | 36.827,7 |
| Cây cà phê | PT quả | 3.715,7 |
| Cây cao su | KTCB - KD | 69.800,6 |
| Cây hồ tiêu | PT quả - TH | 3.404,6 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.730,6 |
| Cây thông | PT củ - TH | 94.626,5 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142,0 |
| Cây luồng | Các gia đoạn ST | 82.333,0 |

 ***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **341.904/ 356.589**,đạt 96 % so với kế hoạch. Đến nay đã thu hoạch 12.378 ha, chiếm 3,6% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Trỗ - Chín - Thu hoạch | 79.624 | 12.378 |
| Chính vụ | Đòng - Trỗ | 104.622 |   |
| Muộn | Đẻ nhánh- đẻ nhánh rộ | 34.105 |   |
| Tây Nguyên | Sớm | Đòng trỗ- ngậm sữa | 37.424 |   |
| Chính vụ | Đẻ nhánh - Đứng cái | 57.091 |   |
| Muộn | Mạ - Đẻ nhánh | 29.038 |   |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **341.904/ 356.589** |

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **8.921 ha**; giai đoạn sinh trưởng phổ biến Xuống giống – Mạ; tập trung chủ yếu ở các tỉnh Lâm Đồng, Bình Định, Phú Yên, Gia Lai

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Ngô Hè Thu 2024 | PTTL – Trỗ cờ, thâm râu | 129.860 |
| - Đậu Hè Thu 2024 | Quả non | 43.024 |
| - Lạc Hè Thu 2024 | Quả non | 11.767 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 52.009 |
| - Sắn  |   | 230.754 |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 50.205 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Cây con | 30.070 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống - Cây con | 137.948 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng  | Nuôi quả - Thu hoạch | 69.344 |
| + Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 980 |
| + Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.108 |
| + Dừa  | Nhiều giai đoạn | 13.143 |
| + Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 11.843 |
| + Mía  | Nhiều giai đoạn | 61.427 |
| + Cà phê | Quả non - Nuôi quả | 663.084 |
| + Tiêu | Ra hoa - Quả non | 75.734 |
| + Điều | Chăm sóc | 133.058 |
| + Cao su | Khai thác mủ | 278.303 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **1.548.432 ha/ 1.540.011 ha**, đạt 100,5 % so với kế hoạch; đã thu hoạch **761.468 ha** (chiếm 49,2 % diện tích). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 1.508 |  |
| Đẻ nhánh | 122.624 |  |
| Đòng - trỗ | 423.661 |  |
| Chín | 239.171 |  |
| Thu hoạch |   | 761.468 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.548.432/ 1.540.011** |

- Lúa Thu Đông 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **367.336/ 727.531**, đạt 50,5 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 51.217 |  |
| Đẻ nhánh | 204.088 |  |
| Đòng - trỗ | 103.218 |  |
| Chín | 8.313 |  |
| Thu hoạch |  | 500 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **367.336/ 727.531** |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **- Cây rau:** | Nhiều giai đoạn  | 66.165 |
| **- Cây ăn quả:** |  |   |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.045 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 130.688 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.524 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 57.153 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 59.538 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 63.411 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.489 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.939 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.602 |
| **- Cây công nghiệp:** |   |  |
| + Cây cao su | Chăm sóc, PTTL | 517.700 |
| + Cây điều | Sau thu hoạch | 185.416 |
| + Cây sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 61.394 |
| + Cây tiêu | Ra hoa | 35.619 |
| + Cây cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.729 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 27.848 |
| + Cây Mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 20.217 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| **Giảm NS****10-30%** | **Giảm NS 30-70%** | **Mất trắng (>70%)** | **Đã gieo cấy, dặm lại (ha)** | **Khô hạn, nhiễm mặn (ha)** | **Ngập úng, đổ ngã****(ha)** |
| Hè Thu 2024 | 1.447,8 | 691,7 | 680,2 | 603,8 | 1.098,5 | 1.721,2 |
| Thu Đông 2024 | 1.435 | 295,4 | 73,6 | 1.293,4 |  | 1.804 |
| **Tổng** | **2.882,8** | **1.007,1** | **763,8** | **1.927,2** | **1.098,5** | **3.555,2** |

Trong vụ Hè Thu 2024:

- Đã có 1.098,5 ha lúa bị ảnh hưởng do nhiễm mặn, khô hạn *(trong đó mức độ ảnh hưởng 30-70% là 474,8 ha; >70% là 623,7 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 359,1 ha)* tại tỉnh Kiên Giang.

- Do ảnh hưởng mưa bão nên lúa bị đỗ ngã và ngập úng với diện tích 1.721,2 ha (*trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.447,8 ha; 30-70% là 216,9 ha; >70% là 56,5 ha*; *nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 244,7 ha)* tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang.

Trong vụ Thu Đông 2024: Thời tiết mưa lớn kéo dài gây ngập úng nên diện tích lúa bị chết giống là 1.209 ha tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang (*trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.435 ha; 30-70% là 295,4 ha; >70% là 73,6 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 1.293,4 ha).*

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 16.322 ha (giảm 5.168 ha so với kỳ trước, tăng 8.329 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 110 ha; phòng trừ trong kỳ 4.343 ha. Phân bố chủ yếu tại: Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai,…Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Long An, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 3.585 ha (tăng 2.663 ha so với kỳ trước, giảm 6.940 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.013 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tây Ninh, Kiên Giang, Bình Dương.

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 6.798 ha (giảm 3.684 ha so với kỳ trước, giảm 4.043 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.435 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Lai Châu, Ninh Bình…Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Tiền Giang, Trà Vinh, Kiên Giang, Long An.…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 4.479 ha (tăng 2.817 ha so với kỳ trước, giảm 15.051 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 341 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lào Cai, Thái Nguyên, Yên Bái…Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà, Long An, Tiền Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Đồng Tháp, An Giang…;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng)***: Diện tích nhiễm 14.486 ha (giảm 1.249 ha so với tuần trước). Mật số bọ phấn trên đồng phổ biến 2.000 – 4.000 con/m2, nơi cao >6.000 con/m2 với diện tích 3.105 ha. Các tỉnh có diện tích nhiễm rầy phấn trắng như Đồng Tháp, Long An, Trà Vinh, Sóc Trăng, Tiền Giang, An Giang, …

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 2.088 ha (giảm 101 ha so với kỳ trước, tăng 88 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 09 ha; phòng trừ trong kỳ 712 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Cao Bằng, Lai Châu…Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi,Bình Định Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai,Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 9.420 ha (tăng 439 ha so với kỳ trước, giảm 1.380 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 07 ha; phòng trừ trong kỳ 3.309 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Quảng Ninh…Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Đồng Nai, Tây Ninh, …;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 12.808 ha (tăng 2.372 ha so với kỳ trước, giảm 13.111 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 120 ha; phòng trừ trong kỳ 9.612 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Định, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Long…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 221 ha (giảm 29 ha so với kỳ trước, giảm 365 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 139 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Gia Lai, Đắk Lắk, Hậu Giang, Kiên Giang, TP Hồ Chí Minh…;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 30.212 ha (giảm 7.786 ha so với kỳ trước, tăng 13.515 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 6.207 ha; phòng trừ trong kỳ 30.866 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Cao Bằng, Điện Biên, Bắc Kạn… Nghệ An, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Kiên Giang, Bình Phước,…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 9.484 ha (tăng 799 ha so với kỳ trước, tăng 505 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 278 ha; phòng trừ trong kỳ 3.335 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Phú Thọ, Sơn La…Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Nai, Hậu Giang,…;

**Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen**

**từ ngày 26/7 – 01/8/2024**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh** | **Tổng số mẫu test** | **Mẫu lúa** | **Mẫu rầy** | **Dương tính** | **Dương tính** | **Địa điểm có mẫu dương tính** | **Ngày test** |
| **Mẫu lúa** | **%** | **Mẫu rầy** | **%** |
| 1 | Hải Dương | **19** | **0** | **19** | 0 | 0 | 0 | 0 |  | 26/7, 30/7 |
| 2 | Thái Bình | **93** | **01** | **92** | 01 | 100 | **0** | 0 | Lúa: Kiến Xương – Thái Bình: 01 mẫu | 26/7, 29/7 |
| 3 | Hải Phòng | **900** | **0** | **900** | 0 | 0 | **42** | 4,7 | Rầy: Vĩnh Bảo – Hải Phòng: 8 mẫu; An Lão – Hải Phòng: 12 mẫu; An Dương – Hải Phòng: 2 mẫu; Tiên Lãng – Hải Phòng: 12 mẫu; Thuỷ Nguyên – Hải Phòng: 6 mẫu | 26/7 |
| 4 | Nam Định | **202** | **0** | **202** | 0 | 0 | **0** | 0 |  | 31/7 |
| **Tổng** | **1.214** | **01** | **1.213** | 01 | 100 | **42** | 3,5 |  |  |

**Nhận xét:**

**\* Bệnh lùn sọc đen:**

- Trên rầy: Trong 1.214 mẫu thì có 42 mẫu thử nghiệm (Vĩnh Bảo – Hải Phòng: 8 mẫu; An Lão – Hải Phòng: 12 mẫu; An Dương – Hải Phòng: 2 mẫu; Tiên Lãng – Hải Phòng: 12 mẫu; Thuỷ Nguyên – Hải Phòng: 6 mẫu) phản ứng dương tính với virus gây bệnh lùn sọc đen SRBSDV (Southern rice black streaked dwarf virus*)*.

- Trên lúa: Mẫu gửi (Kiến Xương – Thái Bình) có phản ứng dương tính với virus gây bệnh lùn sọc đen SRBSDV (Southern rice black streaked dwarf virus*)*.

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 1.040 ha (tăng 22 ha so với kỳ trước, tăng 117 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 938 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ,… Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Đắk Lắk,Ninh Thuận, Đồng Nai, …;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 332 ha (tương đương so với kỳ trước, giảm 309 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; phòng trừ trong kỳ 91 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang;

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 4.045 ha (tăng 287 ha so với kỳ trước, giảm 702 ha so với CKNT), nhiễm nặng 42 ha, phòng trừ trong kỳ 4.869 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 5.772 ha (giảm 24 ha kỳ trước, giảm 1.710 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 29 ha; phòng trừ trong kỳ 250 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang,…;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 913 ha (tăng 160 ha so với kỳ trước, tăng 492 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 152 ha; phòng trừ trong kỳ 2.373 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 768 ha (giảm 114 ha so với kỳ trước, giảm 94 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; phòng trừ trong kỳ 433 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Bắc Giang, Hòa Bình, Nghệ An, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 662 ha (tăng 36 ha so với kỳ trước, giảm 31 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 61 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh. Đồng Nai, Đồng Tháp;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 4.347 ha (giảm 35 ha so với kỳ trước, tăng 608 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 418 ha; phòng trừ trong kỳ 6.533 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Sóc Trăng, …;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.999 ha (tăng 4 ha so với kỳ trước, giảm 338 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 206 ha; phòng trừ trong kỳ 208 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.790 ha (tăng 1 ha so với kỳ trước, giảm 162 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 98 ha; phòng trừ trong kỳ 291 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 345 ha (giảm 13 ha so với kỳ trước, tăng 08 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 08 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai.

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 7.298 ha (tăng 145 ha so với kỳ trước, tăng 547 ha so CKNT); nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 4.942 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đăk Lak, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.643 ha (giảm 56 ha so với kỳ trước, giảm 602 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 11.602 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …;

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.328 ha (tăng 554 ha so với kỳ trước, tăng 1.439 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.363 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lâm Đồng,…;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 57.215 ha (giảm 10 ha với kỳ trước, giảm 3.707 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12.678 ha, đã mất trắng 23 ha tại tỉnh Thanh Hóa; phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 2.111 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.003 ha (giảm 176 ha so với kỳ trước, giảm 564 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.681 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 4.045 ha (tăng 17 ha so với kỳ trước, giảm 1.417 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 1.756 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, , …

**2.13 . Cây tre, luồng, vầu**

***Châu chấu tre:*** Diện tích nhiễm 18 ha (cao hơn 4 ha so với kỳ trước, thấp hơn 295 ha so với CKNT). Phân bố tại các tỉnh Điện Biên, Bắc Kạn, Quảng Ninh.

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ: Sâu cuốn lá nhỏ: Trưởng thành lứa 5 tiếp tục vũ hóa; sâu non hại trên trà lúa mùa sớm, chính vụ.

- Rầy nâu, rầy lưng trắng, Sâu đục thân 2 chấm, ốc bươu vàng, chuột, bọ trĩ, ruồi đục nõn, tuyến trùng rễ, bệnh nghẹt rễ, bệnh đạo ôn lá, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn tiếp tục hại trên các trà lúa

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

 - Chuột tiếp tục phát sinh gây tăng trên các trà lúa, hại nặng tại các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng.

- Rầy nâu, rầy lưng trắng tiếp tục phát sinh tăng trên lúa trà sớm, trà chính vụ.

**-** Bệnh khô vằn: Phát sinh gây hại tăng trên lúa trà sớm, trà chính vụ, hại nặng trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm.

- Các loại dịch hại như: Nhện gié, bệnh bạc lá, bệnh lem lép hạt ... tiếp tục gây hại xu hướng tăng.

- Các loại dịch hại như: Sâu đục thân, các loại dịch hại khác sẽ phát sinh gây hại nhẹ

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh đen lép hạt, bệnh khô vằn,*... tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa Hè Thu giai đoạn đòng trỗ - ngậm sữa – chín. *Bệnh đạo ôn lá, sâu cuốn lá nhỏ...* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình.

*- Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh gây hại lúa giai đoạn đẻ nhánh - đứng cái - đòng ở Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai. Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại cục bộ lúa trỗ- ngậm sữa tại tỉnh Lâm Đồng.

- *Ốc bươu vàng*: gây hại rải rác lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai đoạn xuống giống – mạ.

*- Chuột:* tiếp tục gia tăng gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trỗ, hại rải rác lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* trên đồng phổ biến rầy tuổi 1-2 cần theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy và tình hinh thời tiết tại địa phương, thực hiện “né rầy” hiệu quả và hạn chế được thiệt hại do điều kiện thời tiết bất lợi gây ra,

*- Bệnh đạo ôn:* Có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trên các trà lúa giai đoạn từ đẻ nhánh – đòng trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dầy, bón thừa phân đạm.

Ngoài ra, cần chú ý *rầy phấn trắng* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng; *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa mới xuống giống <15 NSS; *chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, sâu xám...* phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên ngô Hè Thu tại các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; *sâu xám,* *bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột,...* tiếp tục hại.

**- Trên cây rau, màu**: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ...*  tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; *bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng...* tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; *bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc*...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

**- Cây ăn quả có múi**: *Bệnh vàng lá thối rễ*, *bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *bọ xít nâu, bệnh thán thư, sâu đục quả,..* tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá* tiếp tục lây lan trên sắn vụ mới đang ở giai đoạn cây con – phát triển thân lá, chủ yếu tại bệnh tại khu vực miền Trung và phía Nam.

**- Cây cà phê:** *Rệp sáp* phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít muỗi*, *bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các vùng trồng dừa; *sâu đầu đen* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***-* Cây lâm nghiệp:***Châu chấu tre* trưởng thành tiếp tục gây hại hại tre, luồng, vầu,... tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc, tập trung tại các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên,...; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, tiến độ xuống giống lúa vụ Hè Thu, Mùa 2024 và sự phát sinh, phát triển của các đối tượng sinh vật gây hại chính, phát hiện sớm và chủ động phòng chống ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao; theo dõi bẫy đèn và tăng cường công tác điều tra, giám sát mật độ rầy lưng trắng trên đồng ruộng, nhất là ở các khu vực mới gieo sạ lúa Hè Thu, Mùa 2024; tiến hành thu thập mẫu rầy lưng trắng, chủ động giám định virus gây bệnh lùn sọc đen để nhận định nguy cơ và có biện pháp chủ động phòng chống kịp thời hiệu quả.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB-Tây Nguyên và Nam Bộ Theo dõi diễn biến sinh vật gây hại trong vụ Hè Thu, Mùa 2024 và tiến độ xuống giống lúa Thu Đông - Mùa 2024 để chủ động các biện pháp phòng chống. Tiếp tục theo dõi diễn biến rầy vào đèn, xác định cao điểm rầy vào đèn chỉ đạo xuống giống vụ Hè Thu, Thu Đông 2024 “né rầy”.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | **DTN so với** | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây lúa** |
| 1 | Đạo ôn lá | 16.212 | 110 | 0 | 16.322 | -5.168 | 8.329 | 4.343 | ĐB, LCh, LC...NAB.Thuận, K.Hòa, N.Thuận, L.Đồng, G.LaiLA, ST, KG, TV, BL, ĐT |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 3.585 | 0 | 0 | 3.585 | 2.663 | -6.940 | 3.013 | Lai ChâuL.ĐồngBL, ST, TV, TN, KG, BD |
| 3 | Rầy hại lúa | 4.479 | 0 | 0 | 4.479 | 2.817 | -15.051 | 341 | LC, TN, YB...HT, QBQ.Ngãi, Q.Nam, B.Định, K.HòaLA, TG, ST, ĐN, ĐT, AG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 2.079 | 9 | 0 | 2.088 | -101 | 88 | 712 | YB, CB, LCh...TH, NA, QBK.Hòa, B.Thuận, Q.Ngãi, B.Định, P.Yên, G.Lai, Đ.LắkST, BL, KG, ĐN, VT, LA |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 6.798 | 0 | 0 | 6.798 | -3.684 | -4.043 | 2.435 | PT, LCh, NB...NA,HT QB,QT,TTHB.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, G.Lai, Đ.Lắk. L.ĐồngST, ĐT, TG, TV, KG, LA |
| 6 | Bệnh bạc lá | 9.413 | 7 | 0 | 9.420 | 439 | -1.380 | 3.309 | LCh, ĐB, QNTH. NA,HT QB,QTBL, LA, ST, TG, ĐN, TN |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 12.688 | 120 | 0 | 12.808 | 2.372 | -13.111 | 9.612 | NA,QB,QT, TTHK.Hòa, B.Thuận, Q.Ngãi, N.Thuận, L.Đồng, B.ĐịnhĐT, KG, BL, TV, ST, VL |
| 8 | Chuột hại lúa | 9.206 | 278 | 0 | 9.484 | 799 | 505 | 3.335 | ĐB, PT, SL...Toàn vùngB.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, P.Yên, Q.Nam, Đ.Nẵng, Đ.LắkĐT, TV, ST, BL, ĐN, HG |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 24.005 | 6.207 | 0 | 30.212 | -7.786 | 13.515 | 30.866 | CB, ĐB, BK...NAG.Lai, L.Đồng, Đ.LắkVL, HCM, ĐN, HG, KG, BP |
| 10 | Bệnh khô vằn | 15.849 | 807 | 0 | 16.655 | 7.331 | 2.235 | 9.054 | LCh, ĐB, YB...Toàn vùngQ.Nam, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Thuận, P.Yên, Đ.Nẵng, L.Đồng, B.ĐịnhTG, ST, ĐN, LA, TN, VT |
| 11 | Bọ trĩ | 221 | 0 | 0 | 221 | -29 | -365 | 139 | Yên BáiG.Lai, Đ.LắkHG, KG, HCM |
| 12 | Bọ phấn (rầy lưng trắng) | 11.381 | 3.105 |  | 14.486 | -1.249 | 12.839 | 6.360 | ĐT, LA, TV, ST, TG, AG |
| **II** | **Cây trồng khác** |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 318 | 15 | 0 | 332 | 0 | -309 | 91 | BP, VL, ST, TV, TN, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 753 | 15 | 0 | 768 | -114 | -94 | 433 | TQ, BG, HB…NAHG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 622 | 35 | 5 | 662 | 36 | -31 | 61 | NAVL, HG, ST, TV, ĐN, ĐT |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 4.003 | 42 | 0 | 4.045 | 287 | -702 | 4.869 | B.ThuậnLA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.743 | 29 | 0 | 5.772 | -24 | -1.710 | 250 | BT, ST, TV, CM, KG, TG, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 761 | 152 | 0 | 913 | 160 | 492 | 2.373 | BT, TG, TV, ST |
|  7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.930 | 418 | 0 | 4.347 | -35 | 608 | 6.533 | L.Đồng, K.HòaĐN, VL, TG, BP, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.793 | 206 | 0 | 1.999 | 4 | -338 | 208 | QT G.Lai, Đ.LắkĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.692 | 98 | 0 | 1.790 | 1 | -162 | 291 | QB,QTG.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, B.ThuậnĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 343 | 2 | 0 | 345 | -13 | 8 | 8 | QTG.LaiBP, ĐN, KG |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.268 | 30 | 0 | 7.298 | 145 | 547 | 4.942 | Điện BiênQTG.Lai, Đ.Lắk, L.ĐồngĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 6.642 | 1 | 0 | 6.643 | -56 | -602 | 10.602 | Điện BiênG.Lai, L.ĐồngBP, ĐN |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.003 | 0 | 0 | 4.003 | -176 | -564 | 1.681 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.ThuậnBP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 4.015 | 30 | 0 | 4.045 | 17 | -1.417 | 1.756 | L.Đồng, Đ.Lắk, G.Lai, B.ThuậnBP, ĐN, BRVT |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 4.328 | 0 | 0 | 4.328 | 554 | 1.439 | 3.363 | TN, PT, SL…L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 44.514 | 12.678 | 23 | 57.215 | -10 | -3.707 | 2.111 | Hòa BìnhTH, NA, QB, QT, HP.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.LắkTN, ĐN, BD, BRVT, LA, BP |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 1.040 | 0 | 0 | 1.040 | 22 | 117 | 938 | SL, ĐB, PT...TH, NA, HTL.Đồng, P.Yên, B.Thuận, Q.Ngãi, Đ.Lắk, N.ThuậnĐN |